CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thống Nhất

Ngày 30/06/2025	35,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.3%	**-7.2%**	**-9.3%**

DT thuần
Q2/25
40.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.2| 111%
YoY: ▲ 21.6| 116%

LN thuần
Q2/25
15.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.05| 110%
YoY: ▲ 4.30| 39.0%

LN sau thuế
Q2/25
12.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.57| 114%
YoY: ▲ 3.47| 39.1%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
38.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

ROE (TTM)
Q2/25
13.6%
YoY: +/-▲ 1.1%

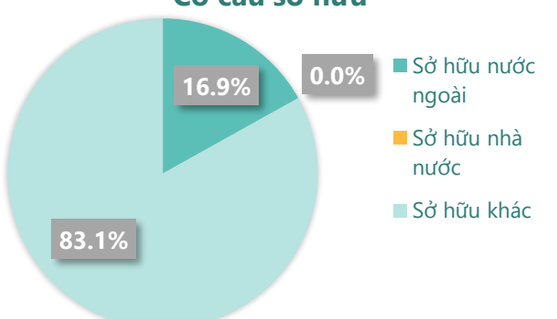
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	34,500 - 41,235
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	294
Số lượng CPLH (CP)	8,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	260
Sở hữu nước ngoài	16.9%
Beta	0.52
EPS	3,654
P/E	9.8

DT thuần
6T 2025
59.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 23.0| 63.1%

LN thuần
6T 2025
22.8
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.30| 23.3%

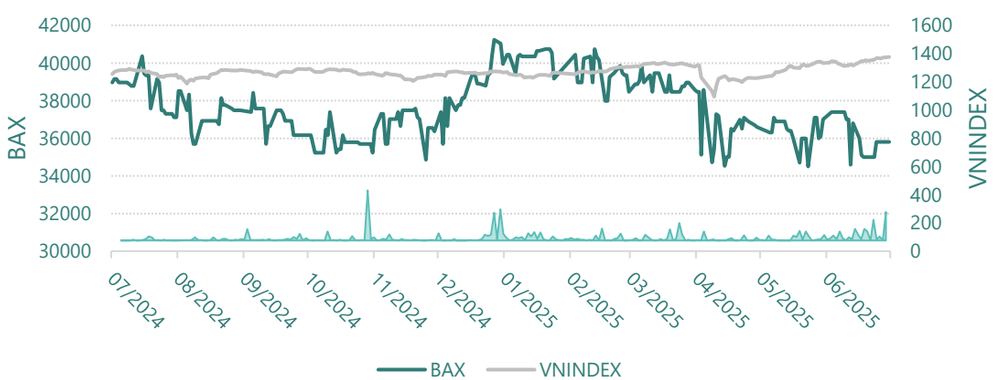
LN sau thuế
6T 2025
18.0
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40| 23.1%

Cơ cấu sở hữu

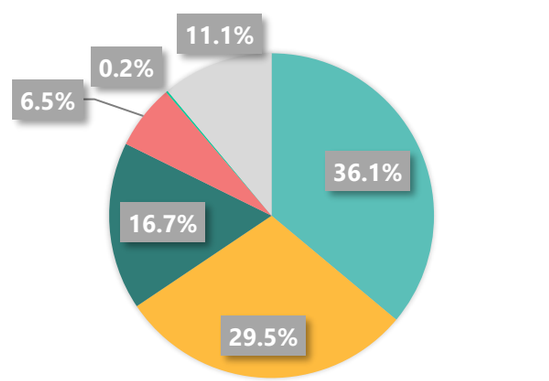


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

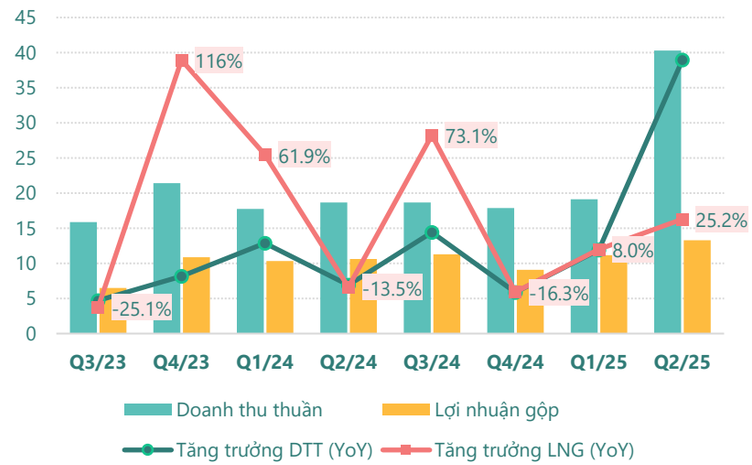


- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai
- CTCP Tổng Công ty Tín Nghĩa
- America LLC
- Quách Trọng Nguyên
- Nguyễn Thị Đoan Trang
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

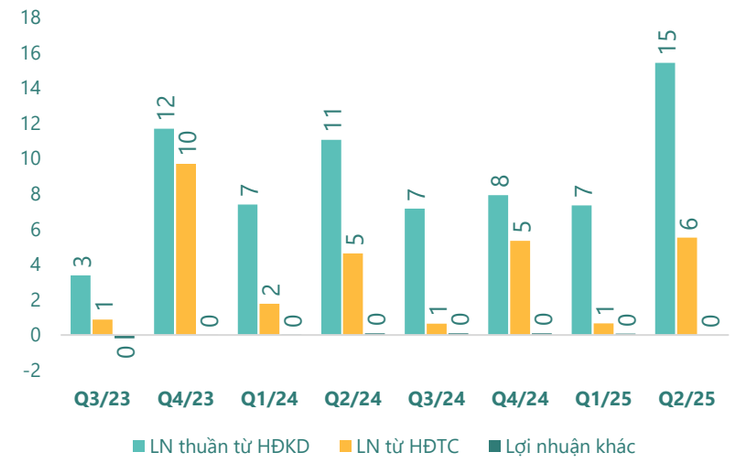
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



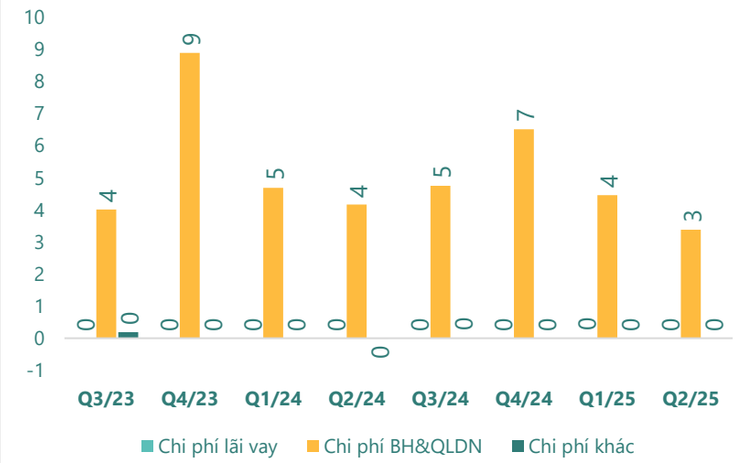
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



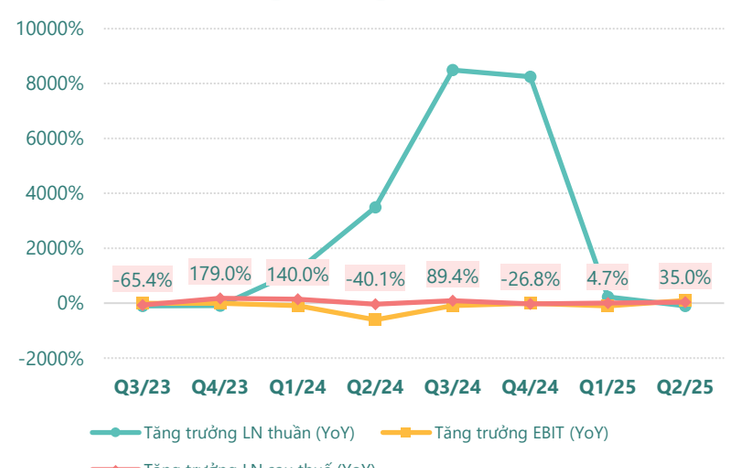
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



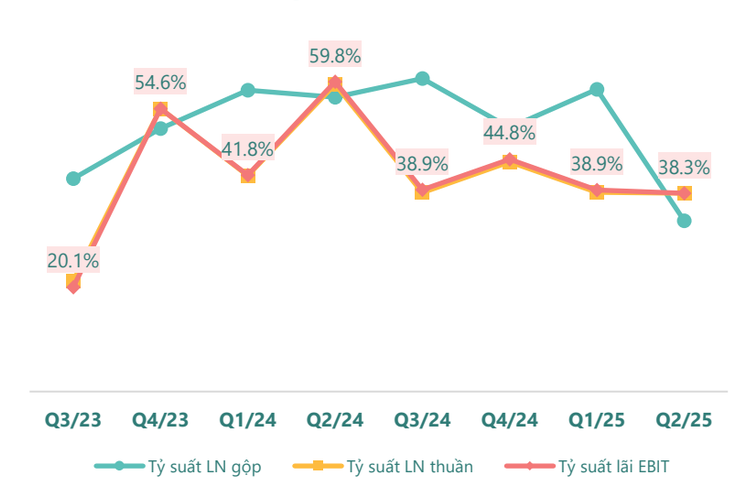
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



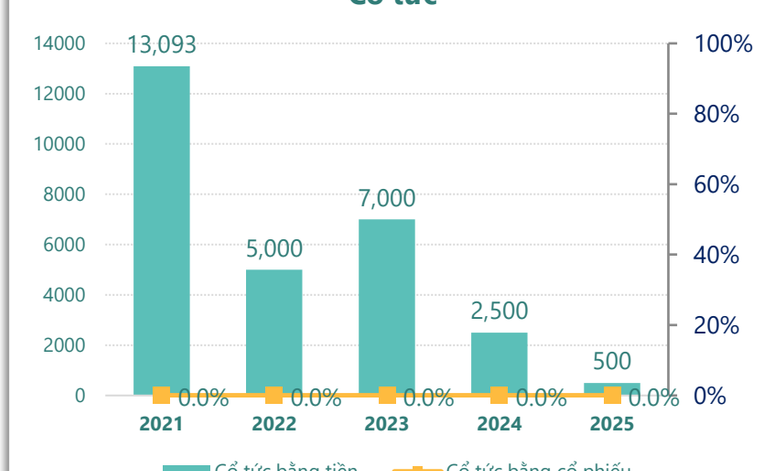
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

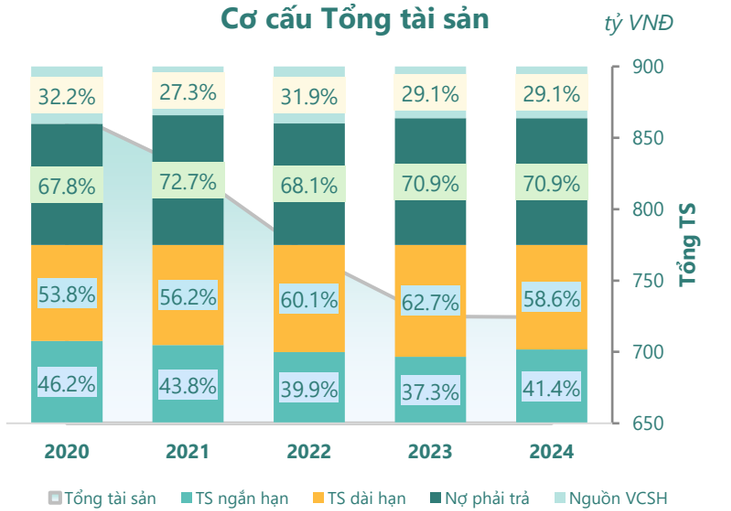
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

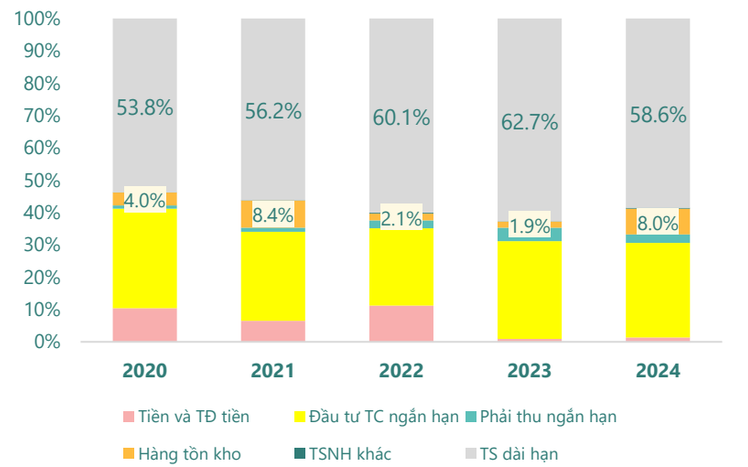
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



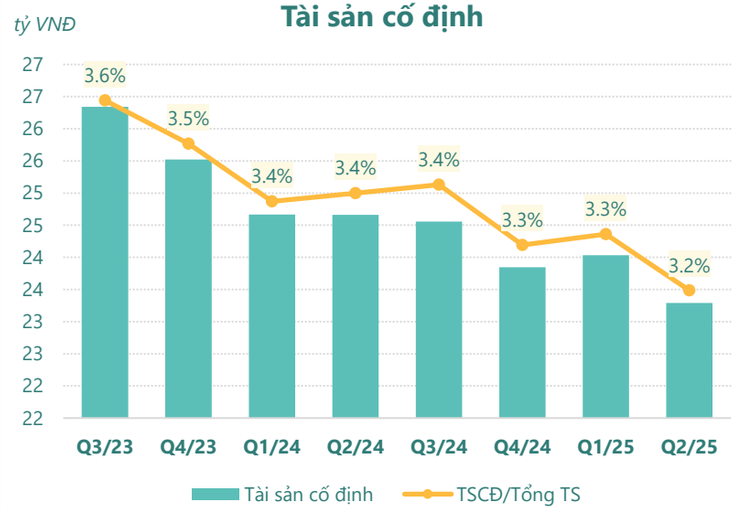
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



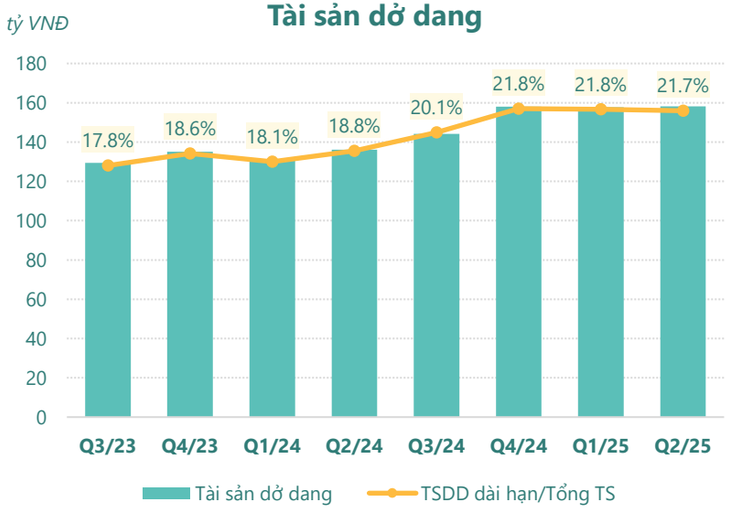
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



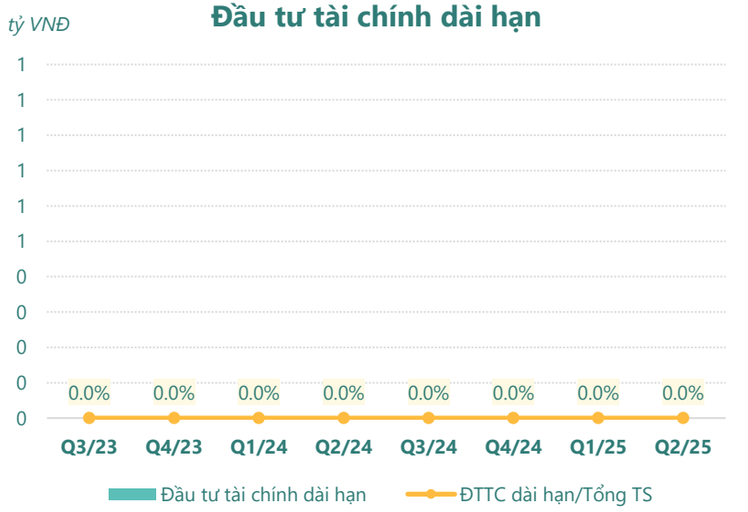
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



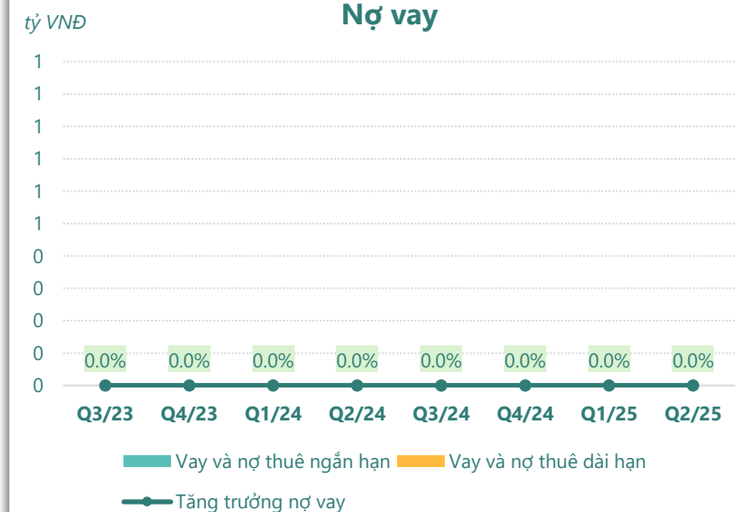
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

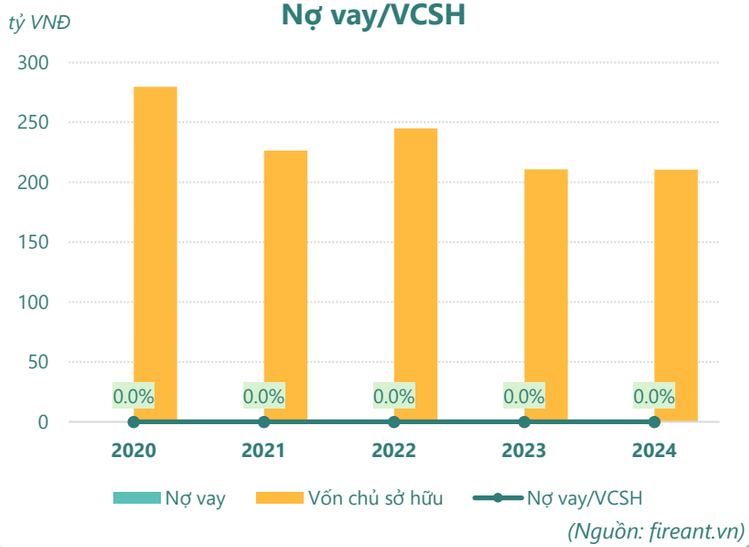
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

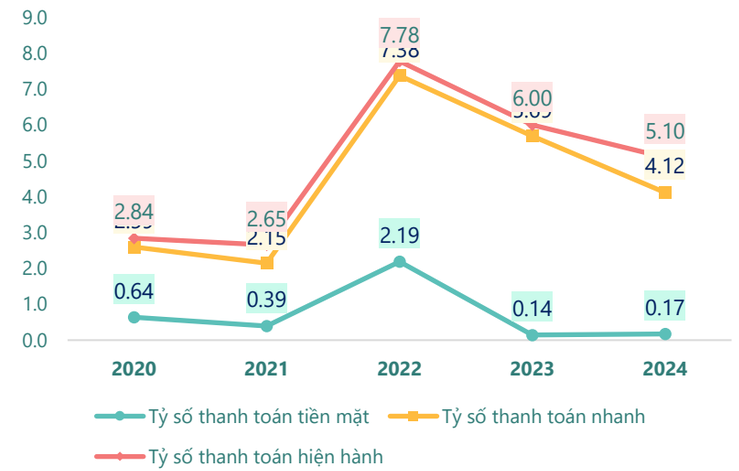
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



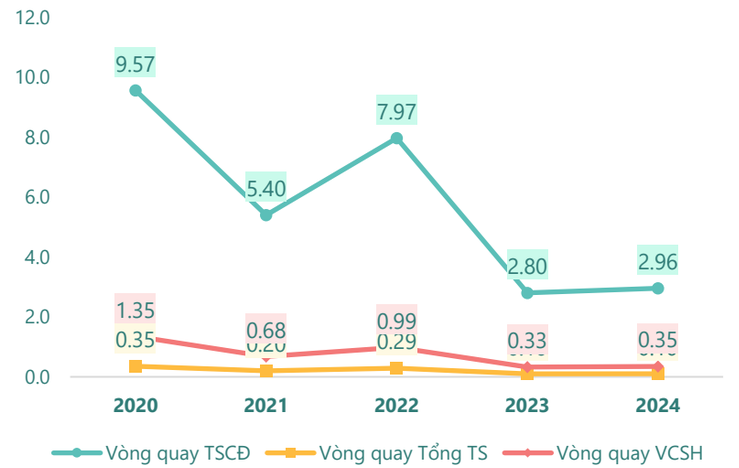
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



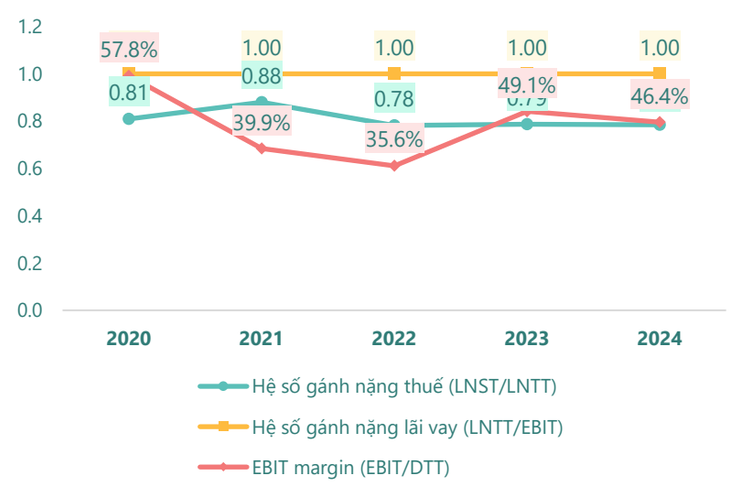
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



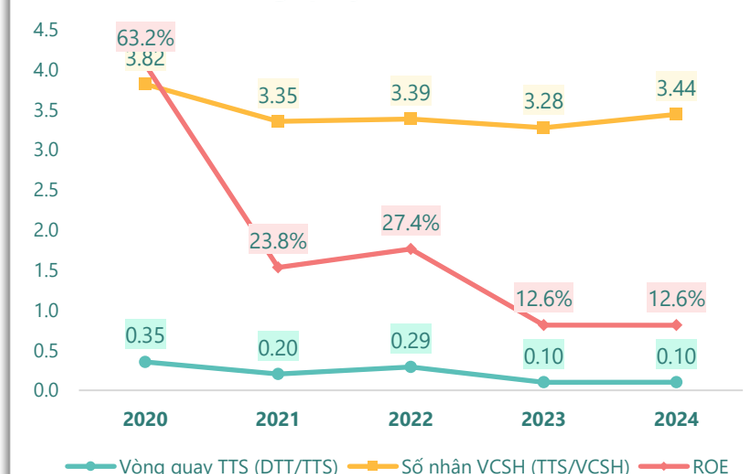
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



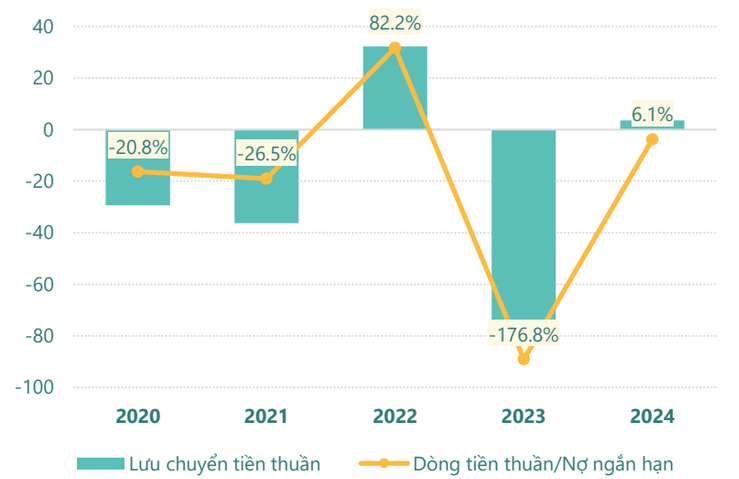
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**40.3**	**18.7**	**116%**	**59.4**	**36.4**	**63.1%**
Giá vốn hàng bán	27.0	8.07	235%	35.0	15.5	126%
Lợi nhuận gộp	13.3	10.6	25.3%	24.4	20.9	16.7%
Doanh thu HĐTC	5.53	4.62	19.7%	6.19	6.39	-3.1%
Chi phí TC	0	0.00		0.01	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0.01	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.38**	**4.16**	**-18.7%**	**7.84**	**8.86**	**-11.5%**
LN thuần từ HĐKD	15.4	11.1	39.0%	22.8	18.5	23.3%
Lợi nhuận khác	**0**	**0.10**	**-100%**	**0.08**	**0.12**	**-30.0%**
LN trước thuế	15.4	11.2	37.7%	22.9	18.6	23.0%
Lợi nhuận sau thuế	**12.3**	**8.83**	**39.1%**	**18.0**	**14.6**	**23.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.3**	**8.83**	**39.1%**	**18.0**	**14.6**	**23.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.3	3.09	6.46	-7.01	22.5	15.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.4	-15.1	-13.2	3.27	1.01	-5.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.1	-0.40	-4.01	-0.06	-16.1	-4.10
Tiền đầu kỳ	6.50	37.1	24.7	13.9	10.1	17.5
Lưu chuyển tiền thuần	**30.6**	**-12.4**	**-10.8**	**-3.80**	**7.40**	**5.74**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	37.1	24.7	13.9	10.1	17.5	23.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**730**	**724**	**0.8%**
Tài sản ngắn hạn	317	300	5.7%
Tiền và tương đương tiền	23.2	10.1	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	221	211	4.6%
Phải thu ngắn hạn	10.5	19.4	-45.6%
Hàng tồn kho	62.2	57.6	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	1.67	-100%
Tài sản dài hạn	**413**	**424**	**-2.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.3	23.8	-2.3%
Bất động sản đầu tư	105	114	-8.2%
Tài sản dở dang	158	158	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**127**	**128**	**-1.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	509	514	-0.9%
Nợ ngắn hạn	**61.8**	**58.9**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.82	7.08	-60.2%
Nợ dài hạn	447	455	-1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**221**	**210**	**5.1%**
Vốn chủ sở hữu	**221**	**210**	**5.1%**
Vốn điều lệ	82.0	82.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)